CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

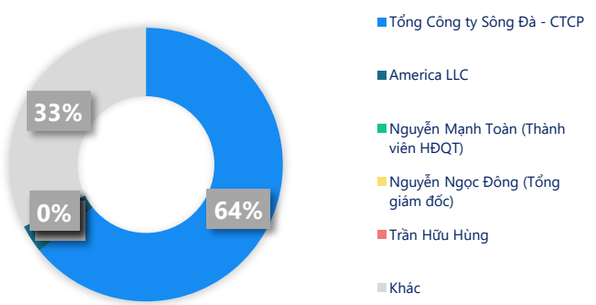
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

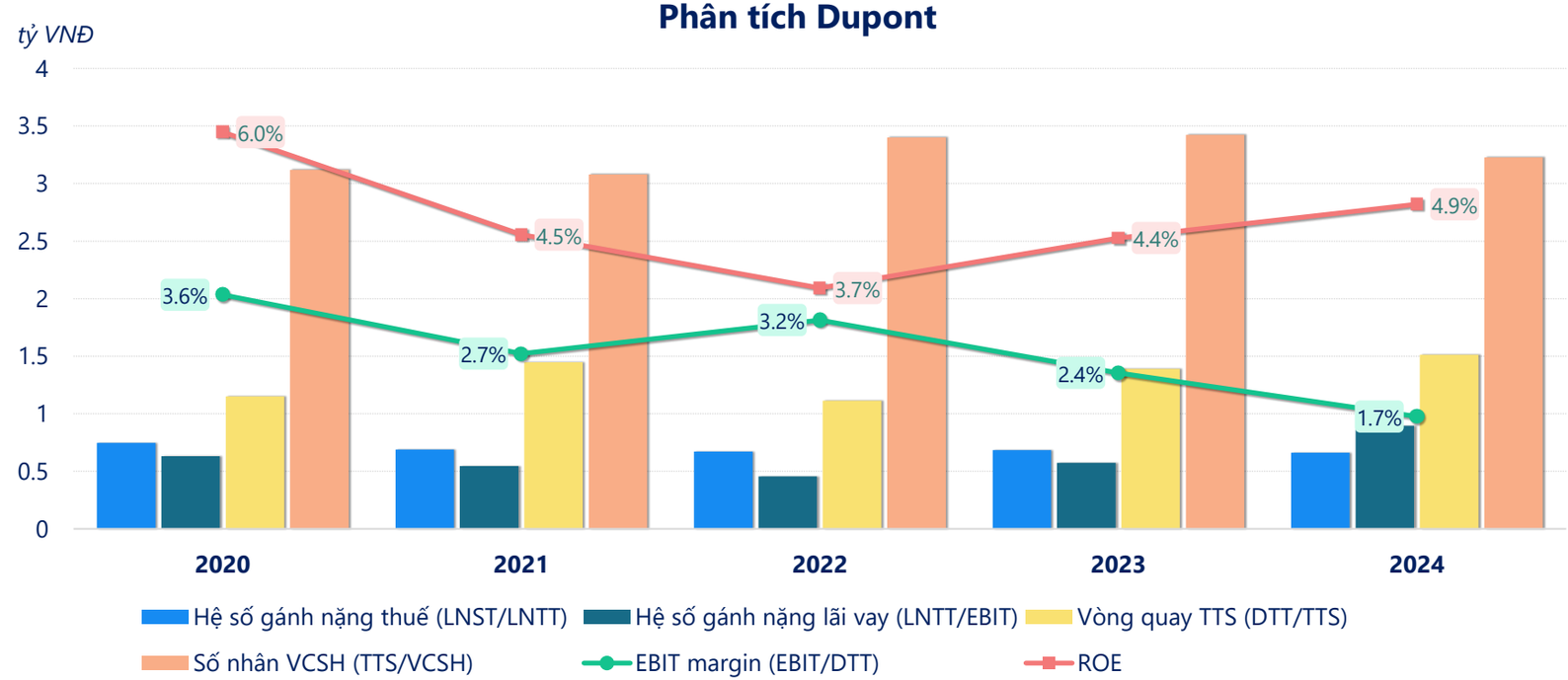
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,353 - 7,596
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	208
Số lượng CPLH (CP)	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,210
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.24
EPS	909
P/E	8.8

	YTD	1T	3T	6T
SD5	12.2%	12.2%	9.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

2,337

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 75.0| 3.3%

LN sau thuế

2024

23.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.50| 12.3%

ROE

2024

4.9%

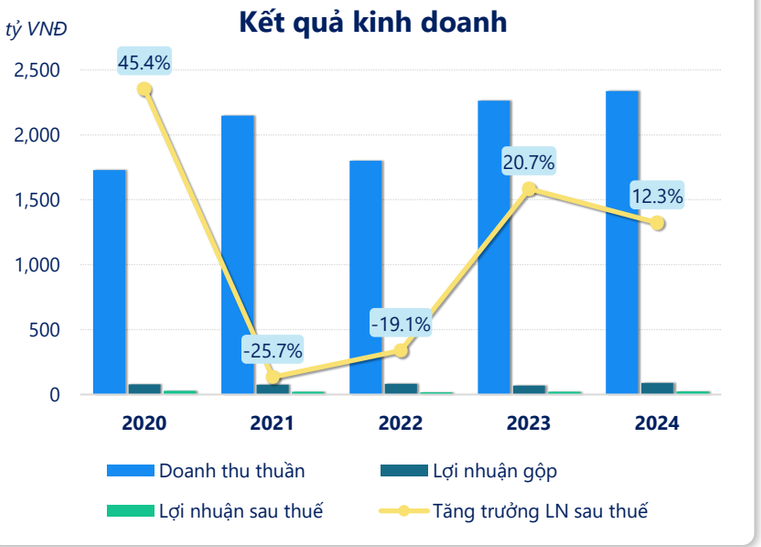
+/- YoY: ▲ 0.5%

ROA

2024

1.5%

+/- YoY: ▲ 0.2%



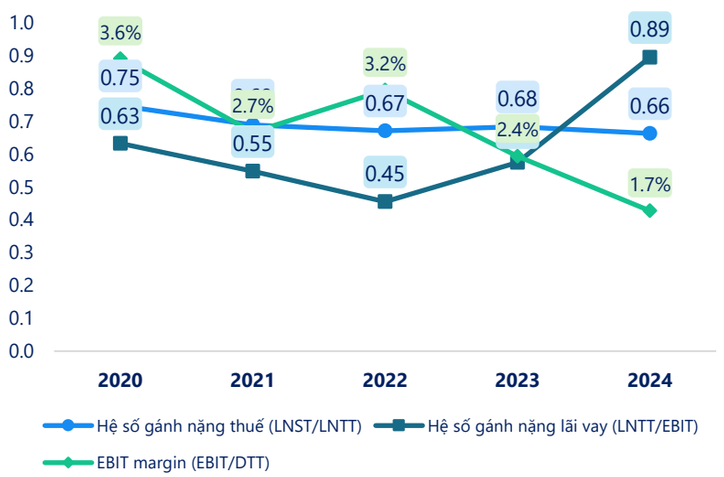
Năm **2024**, **SD5** ghi nhận doanh thu thuần **2,337** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **23.65** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.31%** và **tăng 12.3%** so với năm trước.

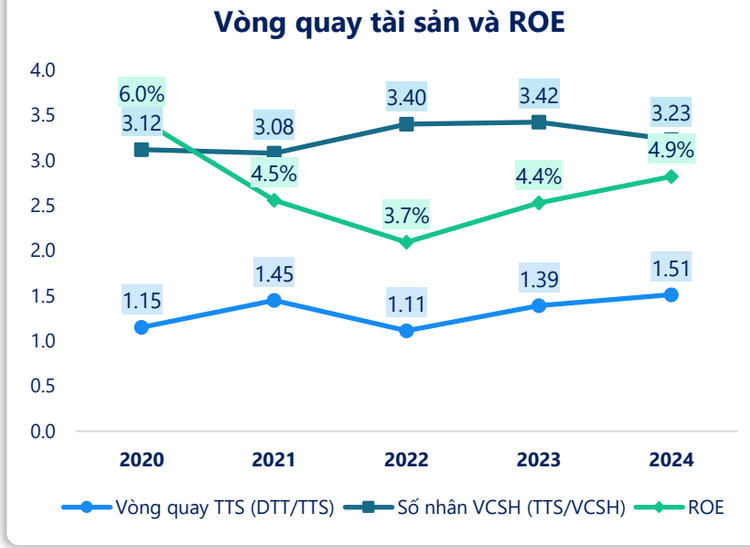
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.94%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.71%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



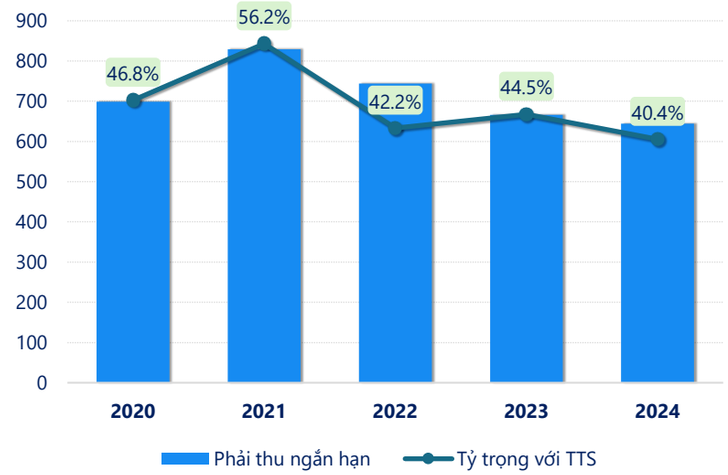


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.51**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

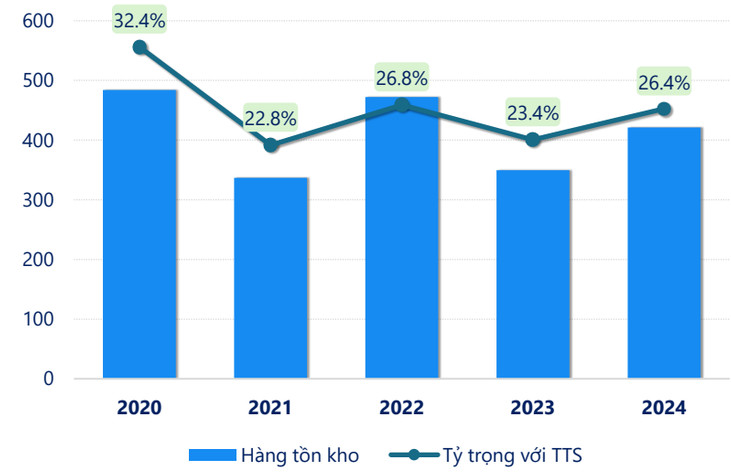
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

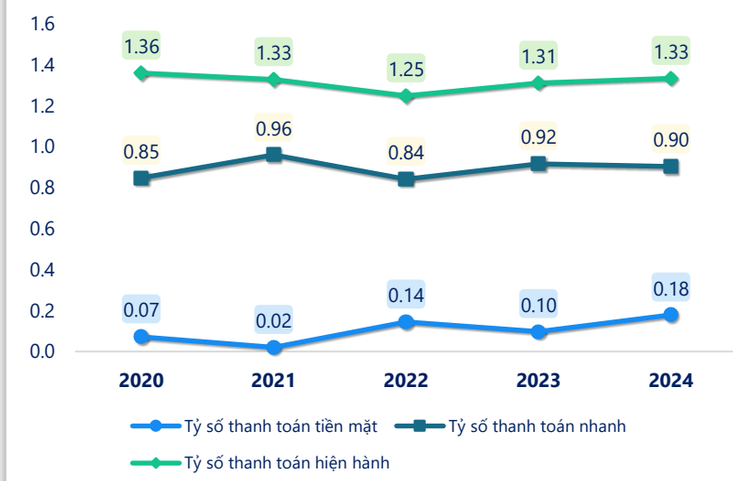
Phải thu ngắn hạn



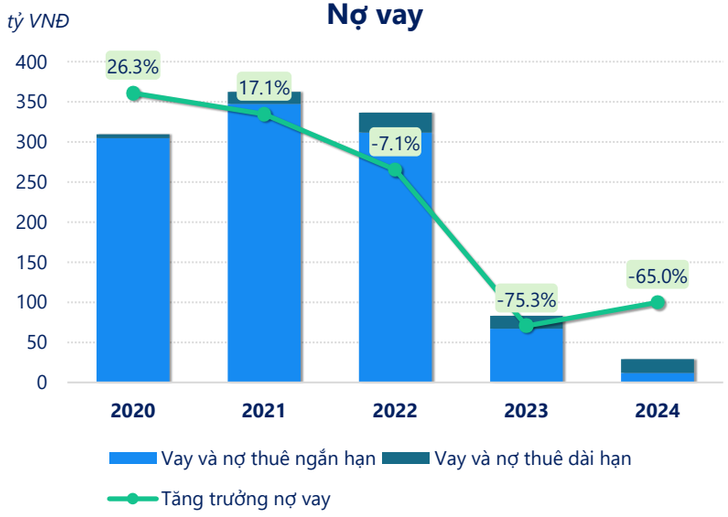
Hàng tồn kho



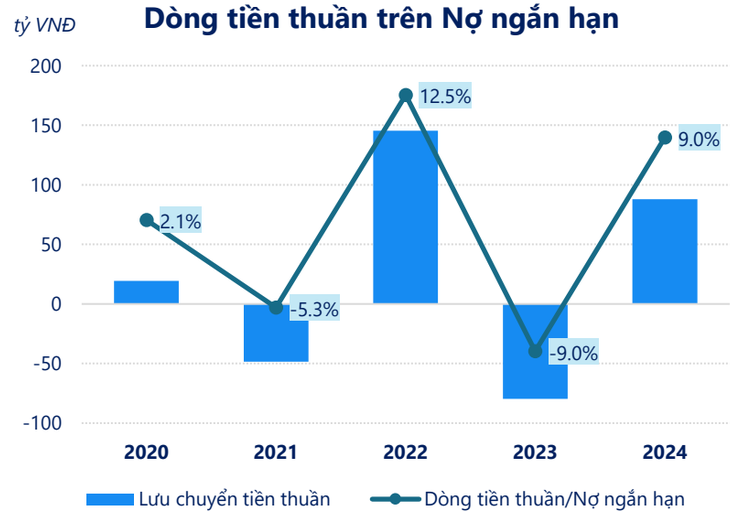
Chỉ số thanh khoản



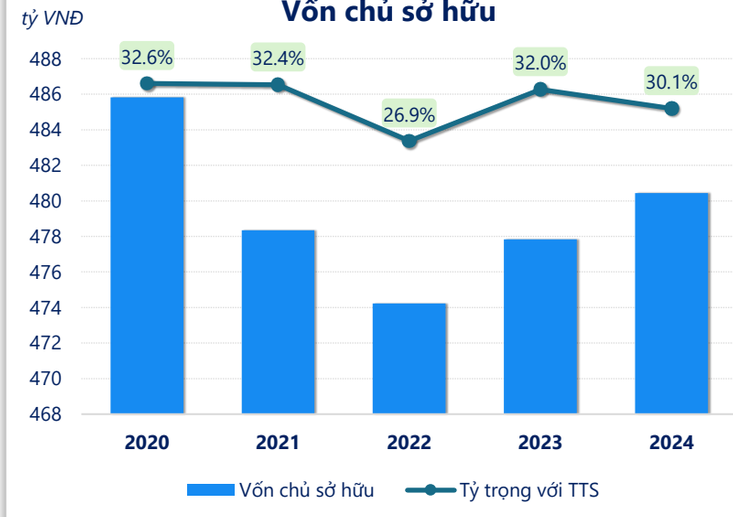
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,597**	**1,495**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,305	1,164	12.1%
Tiền và tương đương tiền	175	86.9	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	645	666	-3.2%
Hàng tồn kho	421	349	20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	63.8	61.8	3.3%
Tài sản dài hạn	**292**	**331**	**-11.8%**
Phải thu dài hạn	182	222	-17.8%
Tài sản cố định	71.0	78.0	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.75	0.09	1825%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**37.1**	**31.5**	**17.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,116	1,017	9.7%
Nợ ngắn hạn	**978**	**888**	**10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	66.9	-82.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	150	10.5%
Nợ dài hạn	138	129	7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.0	16.1	5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**480**	**478**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**480**	**478**	**0.5%**
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,728**	**2,148**	**1,801**	**2,262**	**2,337**
Giá vốn hàng bán	1,649	2,071	1,718	2,192	2,247
Lợi nhuận gộp	**78.6**	**76.5**	**82.4**	**69.8**	**89.8**
Doanh thu HĐTC	34.7	39.9	44.4	113	185
Chi phí TC	51.1	65.0	79.7	119	173
Chi phí lãi vay	**22.6**	**25.9**	**31.2**	**22.8**	**4.23**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	34.2	33.2	23.3	36.0	71.5
LN thuần từ HĐKD	**28.1**	**18.1**	**23.8**	**27.5**	**30.8**
Lợi nhuận khác	10.7	13.2	2.23	3.29	4.93
LN trước thuế	**38.9**	**31.3**	**26.0**	**30.8**	**35.7**
Lợi nhuận sau thuế	**29.0**	**21.6**	**17.4**	**21.1**	**23.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**29.0**	**21.6**	**17.4**	**21.1**	**23.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.75	-74.0	221	203	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.8	16.5	-8.25	-4.28	-12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.5	8.90	-67.2	-278	-83.2
Tiền đầu kỳ	49.0	68.3	18.9	167	86.9
Lưu chuyển tiền thuần	**19.4**	**-48.5**	**145**	**-79.7**	**87.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.86	2.61	-0.38	0.21
Tiền cuối kỳ	68.3	18.9	167	86.9	175